## ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 3/2013-2014

# Môn: Tín hiệu và hệ thống – ngày thi: 31/8/2014 Thời gian: 110 phút không kể chép đề

### Bài 1. (2 điểm)

a) Xác định sơ đồ khối ngõ ra y(t) vào  $m_1(t)$  và  $m_2(t)$ 

$$-$$
 Vẽ sơ đồ  $(0.25 \text{ diểm})$ 

b) Xác định sơ đồ khối ngõ ra m<sub>1</sub>(t) và m<sub>2</sub>(t) ngõ vào y(t)

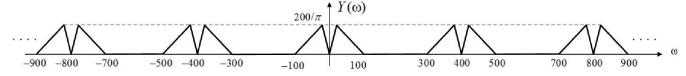
$$-$$
 Vẽ sơ đồ  $(0.25 \text{ diểm})$ 

#### Bài 2. (1.5 điểm)

- Theo ĐL lấy mẫu thì 
$$\omega_{\min} = 2.100 = 200 \text{(rad/s)} \Rightarrow T_{\text{smax}} = \frac{2\pi}{\omega_{\min}} = \frac{\pi}{100} \text{(s)}$$
 (0.5 điểm)

$$-Y(\omega) = \frac{1}{T_S} \sum_{n=-\infty}^{+\infty} M_1(\omega - n\omega_s) \text{ v\'oi } T_S = T_{S \text{ max}} / 2 = \frac{\pi}{200} \text{(s)}, \ \omega_S = \frac{2\pi}{T_S} = 400 \text{(rad/s)} \text{ (0.5 diểm)}$$

- Vẽ 
$$Y(\omega)$$
: (0.5 điểm)



#### Bài 3. (1.5 điểm)

- Ta có: H(s)=
$$\frac{Y(s)}{F(s)} = \frac{\frac{2}{s+4} + \frac{1}{(s+2)^2} + \frac{1}{s+2}}{\frac{1}{s+2}} = \frac{2(s+2)}{s+4} + \frac{1}{s+2} + 1 = 3 + \frac{1}{s+2} - \frac{4}{s+4}$$
 (0.5 điểm)

- Vậy 
$$h(t) = 3\delta(t) + (e^{-2t} - 4e^{-4t}) u(t)$$
 (0.5 điểm)

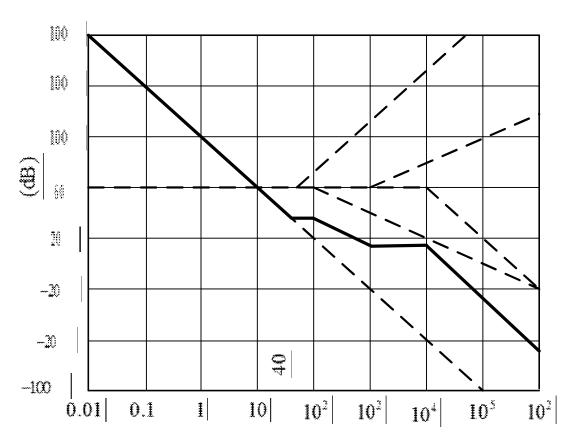
- Hệ thống có 2 cực s=-2 và s=-4 nằm ở LHP nên ổn định 
$$(0.5 \text{ diểm})$$

**Bài 4**. (2 điểm) 
$$H(s) = \frac{s^2 + 10}{s^2 + 2s + 10}$$

**Bài 5**. (*1.5 điểm*) Hãy vẽ đáp ứng tần số (đáp ứng biên độ và đáp ứng pha) của hệ thống LTI có hàm truyền  $H(s) = \frac{4.10^6 (s+50)^2 (s+10^3)}{s^2 (s+100)(s^2+10^4 s+10^8)}$ 

- Vẽ đường tiệm cận biên độ

(0.5 điểm)

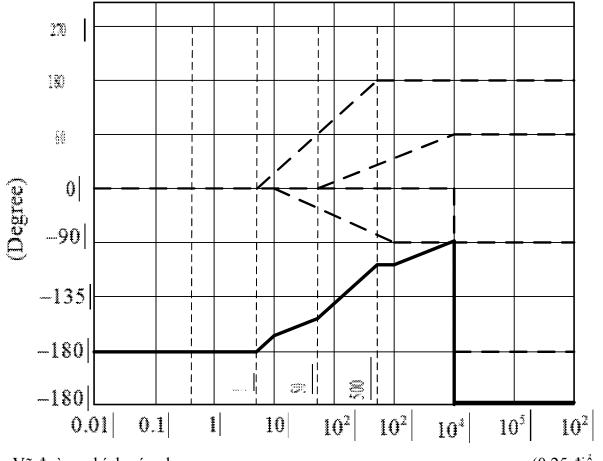


- Vẽ đường chính xác biên độ

(0.25 điểm)

- Vẽ đường tiệm cận pha

(0.5 điểm)



- Vẽ đường chính xác pha

(0.25 điểm)

**Bài 6**. (*1.5 điểm*) Hãy xác định hàm truyền (dạng thừa số) của bộ lọc thông thấp thỏa mãn các yêu cầu sau: độ lợi trong dải thông (0-10<sup>5</sup> rad/s) không nhỏ hơn -2dB, độ lợi trong dải chắn (từ 3.10<sup>5</sup> rad/s) không lớn hơn -60dB.

- chọn n	(0.5 điểm)
- Chọn ωc	(0.5 điểm)
- Hàm truyền	(0.5 điểm)

Ghi chú: - Sinh viên không được sử dụng tài liệu, được xem bảng CT ở mặt sau của đề thi.

- Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi

Duyệt của bộ môn

## Cho biết:

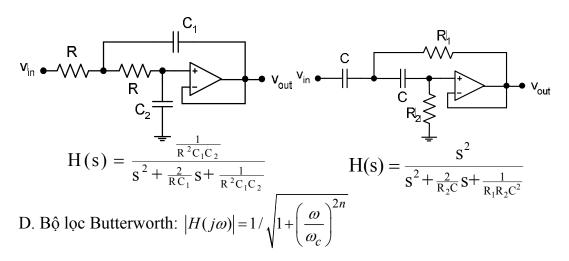
A. Các cặp biến đổi Fourier thông dụng:

$\delta(t) \leftrightarrow 1$	$\operatorname{rect}\left(\frac{\operatorname{t}}{\operatorname{T}}\right) \leftrightarrow \operatorname{Tsinc}\left(\frac{\operatorname{\omega}\operatorname{T}}{2}\right)$		$\Delta\left(\frac{t}{T}\right) \leftrightarrow \frac{T}{2}\operatorname{sinc}^2\left(\frac{\omega T}{4}\right)$
$\cos\omega_0 t \leftrightarrow \pi[\delta(\omega - \omega_0) + \delta(\omega + \omega_0)]$			$(\omega_0 t) \leftrightarrow j\pi[\delta(\omega + \omega_0) - \delta(\omega - \omega_0)]$

B. Các cặp biến đổi Laplace thông dụng:

$$\delta(t) \leftrightarrow 1 \qquad u(t) \leftrightarrow \frac{1}{s} \qquad e^{-at}u(t) \leftrightarrow \frac{1}{s+a} \qquad \cos(bt)u(t) \leftrightarrow \frac{s}{s^2+b^2} \qquad \sin(bt)u(t) \leftrightarrow \frac{b}{s^2+b^2}$$

C. Các mạch bậc 2 cơ bản dùng Op-amp:



N	$B_n(s)$	N	$B_n(s)$
2	$s^2 + 1.41s + 1$	5	$(s+1)(s^2+0.62s+1)(s^2+1.93s+1)$
3	$(s+1)(s^2+s+1)$	6	$(s^2 + 0.52s + 1)(s^2 + 1.41s + 1)(s^2 + 1.93s + 1)$
4	$(s^2 + 0.76s + 1)(s^2 + 1.84s + 1)$	7	$(s+1)(s^2+0.44s+1)(s^2+1.24s+1)(s^2+1.80s+1)$

E. Bộ lọc Chebyshev: 
$$|H(j\omega)| = 1/\sqrt{1 + \varepsilon^2 C_n^2 \left(\frac{\omega}{\omega_c}\right)}; \quad C_n(\frac{\omega}{\omega_c}) = \begin{cases} \cosh[\operatorname{ncosh}^{-1}(\frac{\omega}{\omega_c})]; \omega > \omega_c \\ \cos[\operatorname{ncos}^{-1}(\frac{\omega}{\omega_c})]; \omega < \omega_c \end{cases}$$

N	1	2	3	4
r=0.5dB	-2.86	$-0.71 \pm j1.00$	$-0.62; -0.31 \pm j1.02$	$-0.17 \pm j1.01; -0.42 \pm j0.42$
r=1dB	-1.96	$-0.54 \pm j0.89$	$-0.49; -0.24 \pm j0.96$	$-0.14 \pm j0.98; -0.34 \pm j0.40$

r=2dB -1.30  $-0.40 \pm j0.81$   $-0.30; -0.15 \pm j0.90$   $-0.14 \pm j0.98; -0.34 \pm j0.40$